

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2020/DS-PT
Ngày: 29-5-2020
Về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ tưới tiêu, bồi thường thiệt hại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Hai
2. Bà Phạm Thị Minh Châu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 123/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 4 năm 2020, về tranh chấp “Hợp đồng dịch vụ tưới tiêu, bồi thường thiệt hại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST, ngày 12/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện CP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 98/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Hợp tác xã Nông nghiệp HT;

Địa chỉ: Ấp KT, xã KH, huyện CP, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Tô Quốc H, sinh năm 1965; chức vụ: Giám đốc HTX Nông nghiệp HT; cư trú: Ấp KH, xã KH, huyện CP, An Giang (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Võ Văn R, sinh năm 1961 (vắng mặt);

2.2. Bà Lê Thị S, sinh năm 1962 (có mặt);

Cùng cư trú: Tổ 05, ấp KC, xã KH, huyện CP, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn R là: Bà Lê Thị S, sinh năm 1962 theo văn bản ủy quyền ngày 07/12/2016.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Dương Văn A, sinh năm 1956; cư trú: Tổ 03, ấp KĐ, xã KH, huyện CP, tỉnh An Giang (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn đơn ông Võ Văn R, bà Lê Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn do ông Tô Quốc H đại diện trình bày: Ông Võ Văn R và bà Lê Thị S có diện tích đất nông nghiệp khoảng 23 công, trong đó có khoảng 18 công làm lúa, 05 công đào học nuôi cá lóc nằm trong vùng chạy nước bom, tưới, tiêu do Hợp tác xã Nông nghiệp HT phục vụ, quản lý, nhưng từ năm 2013 đến năm 2016 ông R, bà S không trả đủ tiền phí phục vụ tưới tiêu cho hợp tác xã, cụ thể:

- Vụ Hè Thu năm 2013, thiếu:

+ 18 công lúa x 40kg/công = 720kg x 4.800đ/kg = 3.456.000đ;

+ 05 công nuôi cá lóc x 20kg/công = 100kg x 4.800đ/kg = 480.000đ;

- Vụ 3 (Thu Đông) năm 2013, thiếu:

+ 18 công lúa x 45kg/công = 810kg x 5.100đ/kg = 4.313.000đ;

+ 05 công nuôi cá lóc x 22,5kg/công = 112,5kg x 5.100đ/kg = 573.750đ.

- Vụ Đông Xuân năm 2014, thiếu:

+ 10 công lúa x 42kg/công = 420kg x 4.500đ/kg = 1.890.000đ;

+ 05 công cá nuôi cá lóc x 21kg/công = 105kg x 4.500đ/kg = 472.500đ;

- Vụ 3 (Thu Đông) năm 2014: 05 công nuôi cá lóc 23,5kg/công x 05 công = 117,5kg x 4.700đ/kg = 552.250đ.

- Vụ Đông Xuân năm 2015, thiếu:

+ 10 công lúa x 42kg/công = 420kg x 4.500đ/kg = 1.890.000đ;

+ 05 công nuôi cá lóc x 21kg/công = 105kg x 4.500đ/kg = 472.250đ;

- Vụ Hè Thu năm 2015, thiếu:

+ 10 công lúa x 42kg/công = 420kg x 4.800đ/kg = 2.016.000đ;

+ 05 công nuôi cá lóc x 21kg/công = 105kg x 4.800đ/kg = 504.000đ;

- Vụ 3 (Thu Đông) năm 2015, thiếu:

+ 10 công lúa x 45kg/công = 450kg x 5.100đ/kg = 2.295.000đ;

+ 05 công nuôi cá lóc x 23,5kg/công = 117,5kg x 5.100đ/kg = 599.250đ.

- Vụ Hè Thu năm 2016, thiếu:

+ 10 công lúa x 42kg/công = 420kg x 4.700đ/kg = 1.974.000đ;

+ 05 công nuôi cá lóc x 21kg/công = 105kg x 4.700đ/kg = 493.500đ;

- Vụ Thu Đông năm 2016: $10 \text{ công lúa} \times 47\text{kg/công} = 470\text{kg} \times 4.700\text{đ/kg} = 2.209.000\text{đ}$.

Tổng cộng, ông R, bà S còn nợ tiền bơm, tưới, tiêu của Hợp tác xã Nông nghiệp HT là 23.978.000đ.

Hợp tác xã Nông nghiệp HT tự nguyện giảm tiền bơm đất lúa giảm phí 01 công cho mỗi vụ của mỗi năm yêu cầu, đối với đất nuôi cá lóc giảm 02 công cho mỗi vụ của mỗi năm yêu cầu (từ năm 2013 đến năm 2016). Cụ thể giảm số tiền bao nhiêu thì do Hội đồng xét xử tính, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Võ Văn R, bà Lê Thị S trình bày: Ông bà thừa nhận có đất sản xuất nông nghiệp nằm trong khu vực do Hợp tác xã Nông nghiệp HT bơm, tưới, tiêu nước. Cụ thể:

- Năm 2013, đào học nuôi cá lóc 5000m^2 , ông bà có khoan cây nước sử dụng nuôi cá nên không sử dụng nước của Hợp tác xã; trồng lúa 18.000m^2 và đã trả tiền đủ cho Hợp tác xã cả 03 vụ của năm 2013 (bà S cung cấp 01 biên lai ngày 29/7/2013 vụ Đông Xuân) còn 02 biên lai bà Sùng cho rằng bị thất lạc.

- Năm 2014, bà S, ông R đã cõ 9.500m^2 đất trồng lúa (trong diện tích 18.000m^2 đất trồng lúa) cho ông C, bà Ng, ông bà còn canh tác 8.500m^2 đất lúa, đã trả tiền bơm, tưới cho Hợp tác xã được 02 vụ là Đông Xuân và Thu Đông (đã lạc mất biên lai không cung cấp được), còn nợ lại vụ Hè Thu không canh tác nên không đóng.

- Năm 2015, chưa đóng do Hợp tác xã bơm không đủ nước bị thất thu.

Đồng thời, ngày 17/5/2017, ông R, bà S có yêu cầu phản tố yêu cầu hợp tác xã Nông nghiệp HT phải bồi thường cho bà thiệt hại do vụ Đông Xuân, Hè Thu, Thu Đông năm 2015 bơm không đủ nước nên ông bà bị thiệt hại $4.000.000\text{đ/vụ} \times 03 \text{ vụ} = 12.000.000\text{đ}$; Vụ Đông Xuân và Hè Thu năm 2016 ông bà bị thiệt hại $4.000.000\text{đ/vụ} \times 02 \text{ vụ} = 8.000.000\text{đ}$. Ông bà yêu cầu Hợp tác xã Nông nghiệp HT phải bồi thường cho ông bà tổng cộng 20.000.000đ. Tại phiên tòa, bà S thừa nhận năm 2013, 2014 đã trả đủ không còn thiếu tiền Hợp tác xã, riêng năm 2015 thì ông bà chưa đóng tiền cho Hợp tác xã, chỉ đồng ý trả tiền bơm, tưới, tiêu năm 2015 là 1.500.000đ. Năm 2016, không thiếu vì bà không làm lúa. Yêu cầu Hợp tác xã Nông nghiệp HT phải bồi thường thiệt hại cho ông bà là 20.000.000đ. Đồng thời, tại phiên tòa bà S còn yêu cầu Hợp tác xã Nông nghiệp HT phải bồi thường danh dự, nhân phẩm cho ông bà số tiền 20.000.000đ do Hợp tác xã kiện không đúng sự thật và vu khống thêm cho bà là bà thiếu nợ Hợp tác xã.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn A trình bày: Ông là nhân viên được giao nhiệm vụ thu tiền lúa nước cho Hợp tác xã Nông nghiệp HT. Ông có thu tiền lúa nước của hộ ông Võ Văn R, mỗi lần thu ông đều có xuất biên lai thu tiền cho ông R, bà S, vì nếu không xuất biên lai thì ông R, bà S không đóng tiền. Do thời gian đã lâu ông không nhớ cụ thể ông R, bà S đóng tiền thiếu đủ như thế nào. Tại phiên tòa, ông Sáu cho rằng ông không nhớ rõ nhưng nếu có thu tiền ông R, bà S vụ nào thì có giao biên lai vụ đó cho ông R, còn vụ nào chưa thu thì ông R, bà S không có biên lai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST, ngày 12/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện CP quyết định:

Căn cứ vào:

- Điều 26, Điều 35; Điều 147; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Điều 515, Điều 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Võ Văn R và bà Lê Thị S có trách nhiệm liên đới trả cho Hợp tác xã Nông nghiệp HT số tiền 20.198.250đ (Hai mươi triệu một trăm chín mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ một phần khởi kiện của nguyên đơn do đại diện của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

2. Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21 tháng 02 năm 2020, bị đơn ông Võ Văn R và bà Lê Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm;

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới tại cấp phúc thẩm, không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn R, bà Lê Thị S; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 12/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện CP.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục, bị đơn ông Võ Văn R và bà Lê Thị S kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét chấp nhận.

[2] Về hình thức bản án sơ thẩm: Tại mục (3), theo Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao), bản án sơ thẩm đã ghi “Ngày 07 và 12/02/2020” là chưa được thực hiện đúng theo hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS của Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, mà chỉ ghi ngày tuyên án là ngày 12/02/2020. Do đó, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với việc trình bày thể thức bản án như đã nêu.

[3] Trên cơ sở các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ việc được xác định như sau: Hợp tác xã Nông nghiệp HT, xã KH, huyện CP là đơn vị hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 317/ QĐ- UB ngày 18/3/2012 của UBND huyện CP. Hợp tác xã phục vụ bơm tưới, tiêu cho đất canh tác của ông R, bà S cũng như các hộ nông dân khác, không có hợp đồng riêng với từng hộ nông dân mà trên cơ sở hiệp thương từng mùa vụ giữa hợp tác xã với các hộ dân có đất canh tác trong khu vực. Trong đó có hộ ông Võ Văn R và bà Lê Thị S có diện tích 23.000m² nằm trong khu vực đề bao khép kín trồng lúa trồng lúa 3 vụ thuộc khu vực quản lý của hợp tác xã HT. Từ năm 2013 đến năm 2016 ông R, bà S chưa đóng đủ tiền phí dịch vụ cho Hợp tác xã cụ thể như sau: Trong đó năm 2013 còn nợ vụ 3 số tiền 8.640.750đồng, ông R có cam kết trả nợ. Năm 2014 còn nợ vụ 3 số tiền 2.914.750đồng. Năm 2015 bị đơn còn nợ cả 3 không đóng cho Hợp tác xã vụ là 5.298.500 đồng. Năm 2016 ông R, bà S chỉ đóng được 1 vụ Đông Xuân, còn nợ lại hai vụ Hè Thu và Thu Đông số tiền là 7.143.000đồng. Tổng cộng ông R, bà S còn nợ Hợp tác xã tiền bơm nước, tưới, tiêu là 23.978.000đồng do ông R, bà S chưa thanh toán số tiền trên nên Hợp tác xã khởi kiện yêu cầu ông R, bà S tiền bơm nước, tưới, tiêu là 23.978.000đồng.

[4] Xét đơn kháng cáo bị đơn ông Võ Văn R và bà Lê Thị S yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án, không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn ông R, bà S thừa nhận có đất nằm trong khu vực bơm tưới tiêu của Hợp tác xã Nông nghiệp HT, nhưng bị đơn cho rằng các vụ của năm 2013, 2014 các ông bà đã đóng đủ cho Hợp tác xã, chỉ thừa nhận năm 2015 bị đơn chưa đóng tiền cho Hợp tác xã, năm 2016 có đóng

được 1 vụ. Chỉ đồng ý trả cho Hợp tác xã số tiền 1.500.000 đồng, do Hợp tác xã bơm nước không đủ làm cho bị đơn canh tác lúa bị thất thu, đồng thời bị đơn còn cho rằng năm 2015 chỉ canh tác có 09 công (cổ 09 công cho người khác canh tác), nhưng Hợp tác xã yêu cầu vợ chồng bị đơn trả 10 công, bên cạnh đó năm 2015 bà không có nuôi cá lóc trên 05 công đào học nuôi cá nên bị đơn không đóng. Năm 2013, 2014 diện tích nuôi cá lóc bị đơn không sử dụng nước của Hợp tác xã mà sử dụng từ cây nước do bà khoan để nuôi cá. Các biên lai đóng tiền năm 2013, 2014 đã bị thất lạc không còn. Nhưng phía bị đơn chỉ cung cấp được các chứng cứ 2013, 2014, 2015 bị đơn chỉ đóng có 1 vụ (có biên lai thu ông R có làm cam kết đóng tiền cho Hợp tác xã). Mặt khác ông Dương Văn A là người trực tiếp thu tiền bơm tưới, tiêu nước cho Hợp tác xã xác nhận từ năm 2013, 2014, 2016 ông R chỉ đóng mỗi năm có 1 vụ (nhưng không nhớ rõ vụ nào), năm 2015 không đóng. Đối với diện tích trồng lúa năm 2013 bị đơn canh tác 18.000m², và 5000m² nuôi cá lóc, sau đó cổ cho người khác 9000m² trồng lúa, còn lại 9000m² và 5.000m² nuôi cá. Theo công văn số 520/CV-NN ngày 28/12/2016 của Phòng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn huyện CP cung cấp phí dịch vụ bơm nước, tưới, tiêu của Hợp tác xã Nông nghiệp HT có mức thu như sau: Vụ Đông Xuân, Hè Thu năm 2013, 2014, 2015, 2016 mỗi vụ lúa là 40 kg/1000m², vụ Thu Đông năm 2013 là 50kg lúa/1000m², vụ Thu Đông năm 2014, 2015, 2016 mỗi vụ là 45kg lúa/1000m².

Diện tích đất nuôi cá đều nằm trong diện tích đất đề bao khép kín vùng trồng lúa của Hợp tác xã nhưng do bị đơn tự ý chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, nên việc bị đơn có sử dụng hay không sử dụng nước tưới, tiêu của Hợp tác xã như đã hiệp thương so với canh tác lúa.

[5] Hợp tác xã Nông nghiệp HT tự nguyện giảm tiền bơm tưới, tiêu cho ông R, bà S và không yêu cầu tính lãi đối với đất canh tác lúa 1000m² cho mỗi vụ của mỗi năm, giảm 2000m² đối với diện tích đào học nuôi cá cho mỗi vụ mỗi năm yêu cầu. Tòa cấp sơ thẩm có xem xét giảm theo yêu cầu tự nguyện của nguyên đơn và không tính lãi suất chỉ buộc bị đơn trả 20.198.250đồng là có căn cứ.

[6] Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn bồi thường vụ Đông Xuân, Hè Thu, Thu Đông năm 2015 làm thất thu 20.000.000đồng do bơm nước không đầy đủ gây thiệt hại cho bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy theo xác minh các hộ canh tác sử dụng dịch vụ bơm nước của Hợp tác xã xác định tuy Hợp tác xã có bơm nước chậm trễ, nhưng vẫn bảo đảm sản xuất cho nông dân hầu hết bà con sử dụng nước của Hợp tác xã đã đóng đủ tiền bơm tưới, tiêu cho Hợp tác xã theo quy định. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án ông R, bà S không cung cấp chứng cứ nào phía ông bà bị thiệt hại, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu về bồi thường thiệt hại của ông R, bà S là có căn cứ.

[7] Về yêu cầu bồi thường về danh dự, nhân phẩm, uy tín của bị đơn đối với nguyên đơn số tiền 20.000.000 đ do Hợp tác xã HT kiện bà không đúng sự thật và vu khống thêm cho bà. Cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự không xem xét, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là do bị đơn yêu cầu vượt quá phạm vi phản tố ban đầu là có căn cứ nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Từ những phân tích nhận định trên, cũng như đề nghị của Đại diện viện kiểm sát; kháng cáo của ông R, bà S không có căn cứ để xem xét. Nên Hội xét xử cấp phúc thẩm cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 12/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện CP.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ Văn R và bà Lê Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn R và bà Lê Thị S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 12/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện CP.

Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 147; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Điều 515, Điều 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Võ Văn R và bà Lê Thị S có trách nhiệm liên đới trả cho Hợp tác xã Nông nghiệp HT số tiền 20.198.250đ (Hai mươi triệu một trăm chín mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ một phần khởi kiện của nguyên đơn do đại diện của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

2. Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn R và bà Lê Thị S về việc yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hợp tác xã Nông nghiệp HT không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hợp tác xã Nông nghiệp HT được nhận lại 552.000 đồng theo biên lai thu số 0009006 ngày 29/12/2015 và 178.000 đồng theo biên lai thu số 0013543 ngày 09/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

Ông Võ Văn R và bà Lê Thị S phải chịu 2.010.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017005 ngày 17/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP, ông Võ Văn R và bà Lê Thị S còn phải nộp thêm 1.510.000 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Văn R và bà Lê Thị S mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0006295 ngày 21/2/2020 và số 0006296 ngày 21/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP (Ông R, bà S không phải nộp thêm).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND – huyện CP;
- THA – huyện CP
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Lễ